

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 157/2023/HS-PT
Ngày 30-11-2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Ngẫu

Các Thẩm phán: 1. Ông Hà Chí Quốc;

2. Ông Nguyễn Quốc Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Phước Hậu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Lê Hồng Phúc – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc công khai vụ án hình sự thụ lý số 129/2023/TLPT-HS ngày 02 tháng 10 năm 2023, do có kháng cáo của các bị cáo **Bùi Thị Thủy T** và **Bùi Thị Yến N** đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 65/2023/HS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: **Bùi Thị Thủy T**, sinh năm 2000, tại tỉnh Tây Ninh; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: **khu phố D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh**; nghề nghiệp: nội trợ; trình độ học vấn: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không có; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Bùi Văn H**, sinh năm 1972 và bà **Nguyễn Thị Cẩm T1**, sinh năm 1975; chồng: **Trần Minh D**, sinh năm 1994 (đã ly hôn); con: 01 người sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: không có; bị tạm giữ ngày 04-6-2022, đến ngày 13-6-2022 được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: **Bùi Thị Yến N**, sinh năm 1993, tại tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú: **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh**; nghề nghiệp: nội trợ; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không có; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Bùi Văn H** sinh năm 1972 và bà **Nguyễn Thị Cẩm T1**, sinh năm 1975; chồng: **Nguyễn Bá T2**, sinh năm 1989; con: 03 người (lớn nhất sinh năm 2010,

nhỏ nhất sinh năm 2022); tiền án, tiền sự: không có; bị tạm giữ ngày 04-6-2022, đến ngày 13-6-2022 được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho các bị cáo **Bùi Thị Thủy T** và **Bùi Thị Yến N**: Ông **Phạm Quốc K** – Luật sư **Công ty L**, thuộc **Đoàn Luật sư Thành phố H**; địa chỉ liên hệ: **F đường Đ, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh**. Có mặt.

- Bị hại đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Chị **Huỳnh Thị Quyền T3**, sinh năm 1991;

Địa chỉ cư trú: **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh**. Vắng mặt.

Ngoài ra, bản án còn tuyên xử 03 bị cáo khác về tội “Cưỡng đoạt tài sản” và những người tham gia tổ tụng khác có liên quan đến vụ án không có kháng cáo, kháng nghị, Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào lúc 15 giờ 00 phút ngày 04-6-2022, tại nhà chị **Huỳnh Thị Quyền T3**, sinh năm 1991, ngụ **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh**, Công an huyện **C** phối hợp Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội Công an tỉnh **T** bắt quả tang đối với **Bùi Thị Thủy T**, **Bùi Thị Yến N**, **Bùi Văn H**, **Nguyễn Thị Cẩm T1** và **Võ Huỳnh D1** có hành vi cưỡng đoạt tài sản của chị **T3** số tiền 200.000.000 đồng, nhưng chỉ lấy được số tiền 52.450.000 đồng và thu giữ một số đồ vật, tài liệu có liên quan.

Quá trình điều tra chứng minh được:

Vào năm 2021, chị **T3** tham gia chơi hụi do **Bùi Thị Thủy T** làm chủ thảo và có vay tiền của **T** để đóng tiền hụi. Đến ngày 25-4-2022, chị **T3** không có tiền đóng hụi chết và trả tiền nợ nên bỏ đi về quê ở tỉnh Đồng Tháp và không liên lạc với **T**. Sau đó, **T** và chị ruột là **Bùi Thị Yến N** nhiều lần gọi điện, nhắn tin yêu cầu chị **T3** về trả tiền. Ngày 06-5-2022, chị **T3** kêu **T** tính tổng tiền đã nợ, **T** tính và thông báo cho chị **T3** biết số tiền nợ là 950.000.000 đồng và chụp giấy tính tiền gửi cho chị **T3** nhưng chị **T3** chưa thống nhất. Chị **T3** hẹn **T** đến ngày 07-5-2022 sẽ về tính tiền lại và ghi giấy nhận nợ. Đến khoảng 11 giờ ngày 07-5-2022, **T** rủ **H**, **T1**, **N** và **D1** cùng đi đến nhà chị **T3** để chốt nợ là 950.000.000 đồng. Do chị **T3** không có tiền trả, nên **T** cùng những người đi chung dùng lời thô tục chửi, đe dọa, uy hiếp tinh thần buộc chị **T3** phải viết giấy bán xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại LEAD, biển số 70D1-749.61 do anh **Tôn Hoàng T4**, sinh năm 1987 (là chồng chị **T3**) đứng tên chủ sở hữu. Do bị ép buộc nên chị **T3** viết giấy bán xe nói trên cho **Võ Huỳnh D1** với số tiền 50.000.000 đồng để trừ vào tiền nợ của **T**. Chị **T3** ký tên người bán xe là **Tôn Hoàng T4** và **Huỳnh Thị Quyền T3** rồi đưa cho **Võ Huỳnh D1** ký tên người mua xe. Sau đó, chị **T3** thỏa thuận mỗi ngày sẽ trả cho **T** số tiền 500.000 đồng đến khi hết số tiền nợ còn lại là 900.000.000 đồng.

Sau ngày 07-5-2022, chị **T3** trả cho **T** mỗi ngày với số tiền 500.000 đồng, trả được vài ngày (không xác định bao nhiêu ngày) thì không có tiền trả nên tiếp tục bỏ đi về quê tại tỉnh Đồng Tháp. Do không đòi được tiền nên **T** nhờ **D1** liên hệ với chị **T3** để đòi tiền và hứa sẽ trả công cho **D1** thì **D1** đồng ý. Sau khi lấy được số điện thoại của chị **T3** do Tiên cung cấp, **D1** nhiều lần điện thoại liên lạc nói chuyện về việc số tiền nợ giữa **T** và chị **T3**, **D1** kêu chị **T3** về trả tiền cho **T**. Lúc này, chị **T3** hứa ngày 26-5-2022 sẽ về trả cho **T** số tiền 200.000.000 đồng. Dư báo lại cho **T** và **H** biết số tiền và ngày chị **T3** hẹn trả, **T** nói lại cho **T1** và **N** biết. Sau đó, do không có tiền nên chị **T3** nói lại với **D1** là không có đủ tiền để trả. Lúc này, **D1** nhiều lần gọi điện, dùng tin nhắn chửi bới để yêu cầu chị **T3** về trả nợ cho **T**. **D1** dùng tin nhắn đe dọa “...chem mày chết me mày lun chứ chứ”, “... tao chắc cái đầu mày cũng dc nửa chứ chém” và nhiều tin nhắn đe dọa khác để buộc chị **T3** về trả 200.000.000 đồng. Dư chụp các nội dung chửi bới, đe dọa chị **T3** gửi cho **T** và **H** biết. Đồng thời, trong khoảng thời gian này, **T** và **N** cũng nhắn tin, gọi điện thoại chửi chị **T3**. Do bị đe dọa và sợ gia đình bị ảnh hưởng nên chị **T3** hẹn với **D1** đến ngày 04-6-2022 sẽ về trả số tiền 200.000.000 đồng cho **T**. Đến khoảng hơn 12 giờ ngày 04-6-2022, **T** cùng **H**, **N**, **T1** và **D1** đi đến nhà chị **T3** để lấy số tiền 200.000.000 đồng như chị **T3** đã hẹn trả trước đó. Tại đây, **T** cùng những người đi chung gặp vợ chồng chị **T3**, anh **T4**, **T** tính tổng số tiền nợ là 1.106.000.000 đồng, chị **T3** không đồng ý số tiền nợ như thông báo và không có đủ số tiền 200.000.000 đồng để trả cho **T** mà chỉ có một ít tiền để trả cho người khác và làm vốn mua bán, sau này khi nào có tiền sẽ trả cho **T**. Lúc này, **T** cùng **N**, **H**, **T1**, **D1** dùng lời thô tục chửi, đe dọa và uy hiếp tinh thần để yêu cầu **T3** trả tiền. Trong lúc anh **T4** đi ra phía sau nhà, **T** dùng cây bút bi ném vào người chị **T3**, **N** áp sát và dùng tay đưa vào túi quần bên trái của chị **T3** lấy tiền, chị **T3** dùng tay giữ lại thì **N** kéo tay chị **T3** ra lấy tiền đưa cho **H**, **H** kêu đưa cho **D1** đếm. **N** tiếp tục dùng tay đưa vào túi quần bên phải của chị **T3** để lấy tiền. **T3** dùng tay giữ lại nhưng **N** giật lấy đưa cho **D1** đếm. Tổng số tiền chị **T3** bị **N** lấy từ trong 02 túi quần là 52.450.000 đồng. Liên lúc này hành vi của **N** cùng đồng phạm bị Công an bắt quả tang.

Trong khoảng thời gian đứng ra đòi tiền dùm cho **T**, **D1** đã nhận được tiền công từ **T** (gồm tiền và card điện thoại) với tổng trị giá 5.200.000 đồng.

Ngoài ra, trong quá trình khám xét tại nhà của **Bùi Thị Thủy T** thu giữ các quyền sở liên quan đến việc cho vay lãi nặng. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã chứng minh được trong khoảng thời gian từ tháng 12-2021 đến tháng 4-2022, trên địa bàn huyện C, tỉnh Tây Ninh, **T** có hành vi cho 03 người (gồm chị **T3**, chị **Lê Thị Q** và chị **Ngô Hồng C**) vay **28 lần**, với tổng số tiền cho vay 820.000.000 đồng; **T** đã nhận tiền lãi của 03 người là 472.250.000 đồng; trong đó, tiền lãi tối đa được phép thu theo quy định của Bộ luật Dân sự là 8.263.014 đồng, tiền lãi vượt mức tối đa theo quy định của Bộ luật Dân sự (tiền thu lợi bất chính) tổng cộng tiền 463.986.986 đồng. Cụ thể số lần vay, số tiền mỗi lần vay của mỗi người và số tiền **T** thu lợi bất chính như sau:

- Đối với chị **Huỳnh Thị Quyền T3** vay tổng cộng 20 lần với tổng số tiền vay gốc là 815.000.000 đồng; **T** đã nhận tiền lãi là 455.800.001 đồng, trong đó:

tiền lãi tối đa được phép thu theo quy định của Bộ luật Dân sự là 6.994.552 đồng, tiền lãi vượt mức tối đa theo quy định của Bộ luật Dân sự (tiền thu lợi bất chính) tổng cộng tiền 448.805.479 đồng. Cụ thể như sau:

+ *Lần thứ 1*: vay tiền góp 80.000.000 đồng, mỗi ngày góp 8.000.000 đồng, thời hạn trả 15 ngày với lãi suất 2.666.667 đồng/80.000.000 đồng/ngày, thỏa thuận vay 15 ngày, tương ứng lãi suất 1.200%/năm; đã thu lãi 15 ngày x 2.666.667 đồng/ngày = 40.000.000 đồng, lãi suất 20% theo quy định của pháp luật đối với khoản vay là 80.000.000 đồng x 20%/365 ngày = 657.534 đồng. Số tiền **T** thu lợi bất chính là 39.342.466 đồng;

+ *Lần thứ 2*: vay tiền góp 80.000.000 đồng, mỗi ngày góp 15.000.000 đồng, thời hạn trả 09 ngày với lãi suất 6.111.111 đồng/80.000.000 đồng/ngày, thỏa thuận vay 09 ngày, tương ứng lãi suất 2.750%/năm; đã thu lãi 09 ngày x 6.111.111 đồng/ngày = 55.000.000 đồng, lãi suất 20% theo quy định của pháp luật đối với khoản vay là 80.000.000 đồng x 20%/365 ngày = 394.521 đồng. Số tiền **T** thu lợi bất chính là 54.605.479 đồng;

+ *Lần thứ 3*: vay tiền góp 30.000.000 đồng, mỗi ngày góp 2.000.000 đồng, thời hạn trả 20 ngày với lãi suất 500.000 đồng/30.000.000 đồng/ngày, thỏa thuận vay 20 ngày, tương ứng lãi suất 600%/năm; đã thu lãi 20 ngày x 500.000 đồng/ngày = 10.000.000 đồng, lãi suất 20% theo quy định của pháp luật đối với khoản vay là 30.000.000 đồng x 20%/365 ngày = 328.767 đồng. Số tiền **T** thu lợi bất chính là 9.671.233 đồng;

+ *Lần thứ 4*: vay tiền góp 45.000.000 đồng, mỗi ngày góp 3.000.000 đồng, thời hạn trả 20 ngày với lãi suất 750.000 đồng/45.000.000 đồng/ngày, thỏa thuận vay 20 ngày, tương ứng lãi suất 600%/năm; đã thu lãi 20 ngày x 750.000 đồng/ngày = 15.000.000 đồng, lãi suất 20% theo quy định của pháp luật đối với khoản vay là 45.000.000 đồng x 20%/365 ngày = 493.151 đồng. Số tiền **T** thu lợi bất chính là 14.506.849 đồng;

+ *Lần thứ 5*: vay tiền góp 40.000.000 đồng, mỗi ngày góp 2.000.000 đồng, thời hạn trả 24 ngày với lãi suất 333.333 đồng/40.000.000 đồng/ngày, thỏa thuận vay 24 ngày, tương ứng lãi suất 300%/năm; đã thu lãi 24 ngày x 333.333 đồng/ngày = 8.000.000 đồng, lãi suất 20% theo quy định của pháp luật đối với khoản vay là 40.000.000 đồng x 20%/365 ngày = 526.027 đồng. Số tiền **T** thu lợi bất chính là 7.473.973 đồng;

+ *Lần thứ 6*: vay tiền góp 40.000.000 đồng, mỗi ngày góp 6.000.000 đồng, thời hạn trả 15 ngày với lãi suất 3.333.333 đồng/40.000.000 đồng/ngày, thỏa thuận vay 15 ngày, tương ứng lãi suất 3.000%/năm; đã thu lãi 15 ngày x 3.333.333 đồng/ngày = 50.000.000 đồng, lãi suất 20% theo quy định của pháp luật đối với khoản vay là 40.000.000 đồng x 20%/365 ngày = 328.767 đồng. Số tiền **T** thu lợi bất chính là 49.671.233 đồng;

+ *Lần thứ 7*: vay tiền góp 45.000.000 đồng, mỗi ngày góp 6.000.000 đồng, thời hạn trả 15 ngày với lãi suất 3.000.000 đồng/45.000.000 đồng/ngày, thỏa thuận vay 15 ngày, tương ứng lãi suất 2.400%/năm; đã thu lãi 15 ngày x

3.000.000 đồng/ngày = 45.000.000 đồng, lãi suất 20% theo quy định của pháp luật đối với khoản vay là 45.000.000 đồng x 20%/365 ngày = 369.863 đồng. Số tiền **T** thu lợi bất chính là 44.630.137 đồng;

+ *Lần thứ 8*: vay tiền góp 30.000.000 đồng, mỗi ngày góp 4.000.000 đồng, thời hạn trả 15 ngày với lãi suất 2.000.000 đồng/30.000.000 đồng/ngày, thỏa thuận vay 15 ngày, tương ứng lãi suất 2.400%/năm; đã thu lãi 15 ngày x 2.000.000 đồng/ngày = 30.000.000 đồng, lãi suất 20% theo quy định của pháp luật đối với khoản vay là 30.000.000 đồng x 20%/365 ngày = 246.575 đồng. Số tiền **T** thu lợi bất chính là 29.753.425 đồng;

+ *Lần thứ 9*: vay tiền góp 15.000.000 đồng, mỗi ngày góp 1.800.000 đồng, thời hạn trả 20 ngày với lãi suất 1.050.000 đồng/15.000.000 đồng/ngày, thỏa thuận vay 20 ngày, tương ứng lãi suất 2.520%/năm; đã thu lãi 20 ngày x 1.050.000 đồng/ngày = 21.000.000 đồng, lãi suất 20% theo quy định của pháp luật đối với khoản vay là 15.000.000 đồng x 20%/365 ngày = 164.384 đồng. Số tiền **T** thu lợi bất chính là 20.835.616 đồng;

+ *Lần thứ 10*: vay tiền góp 60.000.000 đồng, mỗi ngày góp 6.000.000 đồng, thời hạn trả 15 ngày với lãi suất 2.000.000 đồng/60.000.000 đồng/ngày, thỏa thuận vay 15 ngày, tương ứng lãi suất 1.200%/năm; đã thu lãi 15 ngày x 2.000.000 đồng/ngày = 30.000.000 đồng, lãi suất 20% theo quy định của pháp luật đối với khoản vay là 60.000.000 đồng x 20%/365 ngày = 493.151 đồng. Số tiền **T** thu lợi bất chính là 29.506.849 đồng;

+ *Lần thứ 11*: vay tiền góp 30.000.000 đồng, mỗi ngày góp 1.200.000 đồng, thời hạn trả 30 ngày với lãi suất 200.000 đồng/30.000.000 đồng/ngày, thỏa thuận vay 30 ngày, tương ứng lãi suất 240%/năm; đã thu lãi 28 ngày x 200.000 đồng/ngày = 5.600.000 đồng, lãi suất 20% theo quy định của pháp luật đối với khoản vay là 30.000.000 đồng x 20%/365 ngày = 460.274 đồng. Số tiền **T** thu lợi bất chính là 5.139.726 đồng;

+ *Lần thứ 12*: vay tiền góp 45.000.000 đồng, mỗi ngày góp 6.000.000 đồng, thời hạn trả 15 ngày với lãi suất 3.000.000 đồng/45.000.000 đồng/ngày, thỏa thuận vay 15 ngày, tương ứng lãi suất 2.400%/năm; đã thu lãi 10 ngày x 3.000.000 đồng/ngày = 30.000.000 đồng, lãi suất 20% theo quy định của pháp luật đối với khoản vay là 45.000.000 đồng x 20%/365 ngày = 246.575 đồng. Số tiền **T** thu lợi bất chính là 29.753.425 đồng;

+ *Lần thứ 13*: vay tiền góp 80.000.000 đồng, mỗi ngày góp 8.000.000 đồng, thời hạn trả 15 ngày với lãi suất 2.666.667 đồng/80.000.000 đồng/ngày, thỏa thuận vay 15 ngày, tương ứng lãi suất 1.200%/năm; đã thu lãi 09 ngày x 2.666.667 đồng/ngày = 24.000.000 đồng, lãi suất 20% theo quy định của pháp luật đối với khoản vay là 80.000.000 đồng x 20%/365 ngày = 394.521 đồng. Số tiền **T** thu lợi bất chính là 23.605.479 đồng;

+ *Lần thứ 14*: vay tiền góp 20.000.000 đồng, mỗi ngày góp 700.000 đồng, thời hạn trả 45 ngày với lãi suất 255.556 đồng/20.000.000 đồng/ngày, thỏa thuận vay 45 ngày, tương ứng lãi suất 460%/năm; đã thu lãi 36 ngày x 255.556

đồng/ngày = 9.200.000 đồng, lãi suất 20% theo quy định của pháp luật đối với khoản vay là 20.000.000 đồng x 20%/365 ngày = 394.521 đồng. Số tiền **T** thu lợi bất chính là 8.805.479 đồng;

+ *Lần thứ 15*: vay tiền góp 40.000.000 đồng, mỗi ngày góp 2.000.000 đồng, thời hạn trả 24 ngày với lãi suất 333.333 đồng/40.000.000 đồng/ngày, thỏa thuận vay 45 ngày, tương ứng lãi suất 300%/năm; đã thu lãi 24 ngày x 333.333 đồng/ngày = 8.000.000 đồng, lãi suất 20% theo quy định của pháp luật đối với khoản vay là 40.000.000 đồng x 20%/365 ngày = 526.027 đồng. Số tiền **T** thu lợi bất chính là 7.473.973 đồng;

+ *Lần thứ 16*: vay tiền góp 15.000.000 đồng, mỗi ngày góp 1.000.000 đồng, thời hạn trả 26 ngày với lãi suất 423.077 đồng/15.000.000 đồng/ngày, thỏa thuận vay 26 ngày, tương ứng lãi suất 1.115%/năm; đã thu lãi 26 ngày x 423.077 đồng/ngày = 11.000.000 đồng, lãi suất 20% theo quy định của pháp luật đối với khoản vay là 15.000.000 đồng x 20%/365 ngày = 213.699 đồng. Số tiền **T** thu lợi bất chính là 10.786.301 đồng;

+ *Lần thứ 17*: vay tiền góp 15.000.000 đồng, mỗi ngày góp 1.000.000 đồng, thời hạn trả 26 ngày với lãi suất 423.077 đồng/15.000.000 đồng/ngày, thỏa thuận vay 26 ngày, tương ứng lãi suất 1.115%/năm; đã thu lãi 26 ngày x 423.077 đồng/ngày = 11.000.000 đồng, lãi suất 20% theo quy định của pháp luật đối với khoản vay là 15.000.000 đồng x 20%/365 ngày = 213.699 đồng. Số tiền **T** thu lợi bất chính là 10.786.301 đồng;

+ *Lần thứ 18*: vay tiền góp 15.000.000 đồng, mỗi ngày góp 1.000.000 đồng, thời hạn trả 26 ngày với lãi suất 423.077 đồng/15.000.000 đồng/ngày, thỏa thuận vay 26 ngày, tương ứng lãi suất 1.115%/năm; đã thu lãi 26 ngày x 423.077 đồng/ngày = 11.000.000 đồng, lãi suất 20% theo quy định của pháp luật đối với khoản vay là 15.000.000 đồng x 20%/365 ngày = 213.699 đồng. Số tiền **T** thu lợi bất chính là 10.786.301 đồng;

+ *Lần thứ 19*: vay tiền góp 15.000.000 đồng, mỗi ngày góp 1.800.000 đồng, thời hạn trả 20 ngày với lãi suất 1.050.000 đồng/15.000.000 đồng/ngày, thỏa thuận vay 20 ngày, tương ứng lãi suất 2.520%/năm; đã thu lãi 20 ngày x 1.050.000 đồng/ngày = 21.000.000 đồng, lãi suất 20% theo quy định của pháp luật đối với khoản vay là 15.000.000 đồng x 20%/365 ngày = 164.384 đồng. Số tiền **T** thu lợi bất chính là 20.835.616 đồng;

+ *Lần thứ 20*: vay tiền góp 15.000.000 đồng, mỗi ngày góp 1.800.000 đồng, thời hạn trả 20 ngày với lãi suất 1.050.000 đồng/15.000.000 đồng/ngày, thỏa thuận vay 20 ngày, tương ứng lãi suất 2.520%/năm; đã thu lãi 20 ngày x 1.050.000 đồng/ngày = 21.000.000 đồng, lãi suất 20% theo quy định của pháp luật đối với khoản vay là 15.000.000 đồng x 20%/365 ngày = 164.384 đồng. Số tiền **T** thu lợi bất chính là 20.835.616 đồng;

- Đối với chị **Lê Thị Q**, sinh năm 1996, ngụ **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh**, vay tổng cộng 04 lần với tổng số tiền là 60.000.000 đồng; **T** đã nhận tiền lãi tổng cộng là 15.000.000 đồng, trong đó: tiền lãi tối đa được phép thu theo

quy định của Bộ luật Dân sự là 1.150.684 đồng, tiền lãi vượt mức tối đa theo quy định của Bộ luật Dân sự (tiền thu lợi bất chính) tổng cộng tiền 3.849.316 đồng. Cụ thể như sau:

+ *Lần thứ 1*: vay tiền góp 20.000.000 đồng, mỗi ngày góp 800.000 đồng, thời hạn trả 30 ngày với lãi suất 133.333 đồng/20.000.000 đồng/ngày, thỏa thuận vay 30 ngày, tương ứng lãi suất 240%/năm; đã thu lãi 30 ngày x 133.333 đồng/ngày = 4.000.000 đồng, lãi suất 20% theo quy định của pháp luật đối với khoản vay là 20.000.000 đồng x 20%/365 ngày = 328.767 đồng. Số tiền **T** thu lợi bất chính là 3.671.233 đồng;

+ *Lần thứ 2*: vay tiền góp 10.000.000 đồng, mỗi ngày góp 300.000 đồng, thời hạn trả 45 ngày với lãi suất 77.778 đồng/10.000.000 đồng/ngày, thỏa thuận vay 45 ngày, tương ứng lãi suất 280%/năm; đã thu lãi 45 ngày x 77.778 đồng/ngày = 3.500.000 đồng, lãi suất 20% theo quy định của pháp luật đối với khoản vay là 10.000.000 đồng x 20%/365 ngày = 246.575 đồng. Số tiền **T** thu lợi bất chính là 3.253.425 đồng;

+ *Lần thứ 3*: vay tiền góp 10.000.000 đồng, mỗi ngày góp 300.000 đồng, thời hạn trả 45 ngày với lãi suất 77.778 đồng/10.000.000 đồng/ngày, thỏa thuận vay 45 ngày, tương ứng lãi suất 280%/năm; đã thu lãi 45 ngày x 77.778 đồng/ngày = 3.500.000 đồng, lãi suất 20% theo quy định của pháp luật đối với khoản vay là 10.000.000 đồng x 20%/365 ngày = 246.575 đồng. Số tiền **T** thu lợi bất chính là 3.253.425 đồng;

+ *Lần thứ 4*: vay tiền góp 20.000.000 đồng, mỗi ngày góp 800.000 đồng, thời hạn trả 30 ngày với lãi suất 133.333 đồng/20.000.000 đồng/ngày, thỏa thuận vay 30 ngày, tương ứng lãi suất 240%/năm; đã thu lãi 30 ngày x 133.333 đồng/ngày = 4.000.000 đồng, lãi suất 20% theo quy định của pháp luật đối với khoản vay là 20.000.000 đồng x 20%/365 ngày = 328.767 đồng. Số tiền **T** thu lợi bất chính là 3.671.233 đồng;

- Đối với chị **Ngô Hồng C**, sinh năm 1976, ngụ **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh**, vay tiền góp 01 lần với số tiền 5.000.000 đồng, mỗi ngày góp 150.000 đồng, thời hạn trả 43 ngày với lãi suất 33.721 đồng/5.000.000 đồng/ngày, thỏa thuận vay 43 ngày, tương ứng lãi suất 242%/năm; đã thu lãi 43 ngày x 33.721 đồng/ngày = 1.450.000 đồng, lãi suất 20% theo quy định của pháp luật đối với khoản vay là 5.000.000 đồng x 20%/365 ngày = 117.808 đồng. Số tiền **T** thu lợi bất chính là 1.332.192 đồng.

* Kết luận định giá tài sản số 26/KL-HĐĐG ngày 05-9-2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự **huyện C**: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại LEAD biển số 70D1-749.61 tại thời điểm tháng 5-2022 có giá trị là 26.300.000 đồng.

* Kết luận giám định số 1077/KL-KTHS ngày 09-9-2022 của **Phòng K1 Công an tỉnh T**: 42 tờ tiền Việt Nam đồng (Polyme) mệnh giá 500.000; 20 (Hai mươi) tờ tiền Việt Nam đồng (Polyme) mệnh giá 200.000; 12 tờ tiền Việt Nam đồng (Polyme) mệnh giá 100.000; 35 tờ tiền Việt Nam đồng (Polyme) mệnh giá

50.000; 07 tờ tiền **Việt Nam đồng (P)** mệnh giá 20.000; 06 tờ tiền Việt Nam đồng (Polyme) mệnh giá 10.000 nêu trên là tiền thật.

* Kết luận giám định số 1324/KL-KTHS ngày 05-11-2022 của **Phòng K1 Công an tỉnh T**: Chữ viết, chữ ký “thắng Tôn Hoàng thắng”, “Huỳnh thị Quyền tran” trên giấy mua bán xe ngày 07-5-2022 ký hiệu A với chữ viết, chữ ký của **Huỳnh Thị Quyền T3** trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M01 là do cùng một người viết và ký ra; Không đủ cơ sở kết luận chữ ký “tran” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A với chữ ký của **Huỳnh Thị Quyền T3** trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M01 là do cùng một người ký ra hay không; Chữ viết, chữ ký “thắng Tôn Hoàng thắng” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A với chữ viết, chữ ký của **Tôn Hoàng T4** trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M02 không phải do cùng một người viết và ký ra; Không đủ cơ sở kết luận chữ ký Dư trên tài liệu cần giám định ký hiệu A với chữ ký của **Võ Huỳnh D1** trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M03 là do cùng một người ký ra hay không; Chữ viết “Võ huỳnh Dư” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A với chữ viết của **Võ Huỳnh D1** trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M03 là do cùng một người viết ra.

Tại Bản Cáo trạng số 04/CT-VKSCT ngày 12-01-2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đã truy tố bị cáo **Bùi Thị Thủy T** về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự và tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 170 của Bộ luật Hình sự; truy tố các bị cáo **Bùi Thị Yến N**, **Võ Huỳnh D1**, **Bùi Văn H** và **Nguyễn Thị Cẩm T1** về tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 170 của Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 65/2023/HS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo **Bùi Thị Thủy T** phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” và “Cưỡng đoạt tài sản”.

1.1. Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Bùi Thị Thủy T** 06 (sáu) tháng tù.

1.2. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 170; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Bùi Thị Thủy T** 04 (bốn) năm tù.

1.3. Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt tù đối với bị cáo **Bùi Thị Thủy T** là 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành án phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án, được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 04-6-2022 đến ngày 13-6-2022.

2. Tuyên bố bị cáo **Bùi Thị Yến N** phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 170; điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Bùi Thị Yến N** 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành án phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án, được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 04-6-2022 đến ngày 13-6-2022.

3. Về số tiền bị thu lợi bất chính từ việc cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự: buộc bị cáo **Bùi Thị Thủy T** trả lại cho người vay tiền, cụ thể như sau:

- Trả lại cho chị **Huỳnh Thị Quyền T3** số tiền 448.805.479 (bốn trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm lẻ năm nghìn, bốn trăm bảy mươi chín) đồng.

- Trả lại cho chị **Lê Thị Q** số tiền 13.849.315 (mười ba triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn, ba trăm mười lăm) đồng.

- Trả lại cho bà **Ngô Hồng Cơ s** tiền 1.332.192 (một triệu, ba trăm ba mươi hai nghìn, một trăm chín mươi hai) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên xử phạt đối với 03 bị cáo **Võ Huỳnh D1**, **Bùi Văn H** và **Nguyễn Thị Cẩm T1** về tội “Cưỡng đoạt tài sản”, quyết định về các biện pháp tư pháp, án phí và quyền kháng cáo của các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

* Cùng ngày 16-8-2023, các bị cáo **Bùi Thị Thủy T** và **Bùi Thị Yến N** có đơn kháng cáo:

- Bị cáo **T** kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về khung hình phạt xét xử bị cáo về tội “Cưỡng đoạt tài sản”, về mức hình phạt của 02 tội đối với bị cáo là quá nặng; về tiền thu lợi bất chính đối với bị hại **T3**. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- + Về tội “Cưỡng đoạt tài sản”: đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét xử bị cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 170 của Bộ luật Hình sự, vì bị cáo không chiếm đoạt số tiền 200.000.000 đồng, nên không phạm tội theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 170 của Bộ luật Hình sự.

- + Về hình phạt: đối với tội “Cưỡng đoạt tài sản”, đề nghị cấp phúc thẩm áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt hoặc chuyển sang hình phạt khác nhẹ hơn; đối với tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử phạt tiền cho bị cáo.

- + Về số tiền thu lợi bất chính 448.805.479 đồng của bị cáo đối với chị **Huỳnh Thị Quyền T3**, đề nghị cấp phúc thẩm xem lại việc buộc bị cáo phải trả lại cho chị **T3** số tiền này, bị cáo không đồng ý, vì chị **T3** còn nợ tiền của bị cáo tổng cộng 900.000.000 đồng.

- Bị cáo **N** kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xét xử bị cáo tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 170 của Bộ luật Hình sự, vì bị cáo không chiếm đoạt số tiền 200.000.000 đồng, nên

không phạm tội theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 170. Về hình phạt: đề nghị cấp phúc thẩm áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt hoặc chuyển sang hình phạt khác nhẹ hơn.

Tại phiên toà:

- Các bị cáo **Bùi Thị Thủy T** và **Bùi Thị Yến N** giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh trình bày quan điểm xét xử vụ án:* cấp sơ thẩm xét xử bị cáo **Bùi Thị Thủy T** về tội “Cưỡng đoạt tài sản” và tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 170 và khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Bùi Thị Yến N** về tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 170 của Bộ luật Hình sự, là có căn cứ, đúng pháp luật. Khi quyết định hình phạt, Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét nhân thân, vai trò, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của từng bị cáo, tuyên xử phạt bị cáo **T** 04 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản” và 06 tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, xử phạt bị cáo **N** 03 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản” là tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội các bị cáo gây ra, không nặng. Các bị cáo kháng cáo, nhưng không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị cáo. Do đó, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo **Bùi Thị Thủy T** và **Bùi Thị Yến N**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Người bào chữa của bị cáo **Bùi Thị Thủy T** – Luật sư **Phạm Quốc K** trình bày:*

+ *Về tội danh:* thống nhất bị cáo **Bùi Thị Thủy T** phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo Điều 170 và tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo Điều 201 của Bộ luật Hình sự; bị cáo **Bùi Thị Yến N** phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo Điều 170 của Bộ luật Hình sự.

+ *Về khung hình phạt xét xử các bị cáo **T** và **N1**:* không đồng ý với bản án sơ thẩm và đề nghị của Kiểm sát viên xét xử các bị cáo **T** và **N1** về tội “Cưỡng đoạt tài sản” với tình tiết định khung tăng nặng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 170 của Bộ luật Hình sự, các bị cáo chỉ phạm tội với tình tiết định khung tăng nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 170 của Bộ luật Hình sự. Bởi vì:

Đối với chiếc xe mô tô biển số 70D1-749.61: bị hại Trần viết giấy bán xe này cho **Võ Huỳnh D1** vào ngày 07-5-2022 nhằm mục đích trừ bớt nợ của bị hại Trần nợ bị cáo **T**, đây là giao dịch dân sự; hành vi của các bị cáo dùng áp lực để bị hại **T3** viết giấy bán xe không quyết liệt, không làm tê liệt ý chí của chị **T3**, việc chị **T3** giao xe là tự nguyện, nên không cấu thành tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Đối với hành vi bị cáo **T** cùng đồng phạm thực hiện ngày 04-6-2023 không nhằm mục đích cưỡng đoạt của bị hại Trần số tiền 200.000.000 đồng, bởi vì bị hại **T3** hẹn với **Võ Huỳnh D1** vào ngày 04-6-2023 sẽ về trả nợ cho bị cáo **T** 200.000.000 đồng, khi **T** cùng đồng phạm đến nhà bị hại **T3** lấy tiền nợ, bị hại **T3** nói không có đủ tiền trả, số tiền bị hại có để trả cho các chủ nợ khác và để vốn làm ăn, nên các bị cáo bức xúc, hăm dọa và dùng vũ lực lấy từ trong túi của bị hại Trần sau khi kiểm đếm được số tiền 52.450.000 đồng; mục đích của bị cáo **T** cùng đồng phạm không nhằm mục đích cưỡng đoạt của bị hại **T** số tiền 200.000.000 đồng. Do đó bị cáo **T** cùng đồng phạm không phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” với tình tiết định khung tăng nặng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 170 của Bộ luật Hình sự.

+ *Về hình phạt*: Toà án cấp sơ thẩm chưa đánh giá toàn diện chứng cứ, nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội của bị cáo **T** cùng đồng phạm. Bởi vì, xuất phát từ việc bị hại **T3** nợ tiền của bị cáo với số tiền rất lớn, không trả mà còn bỏ địa phương để trốn tránh, bị cáo **T** phải vay tiền người khác để choàng nợ hui cho bị hại **T3**, dẫn đến bức xúc nhờ gia đình và người thân dùng áp lực buộc chỉ **T3** trả nợ. Do đó các bị cáo phải được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do mình tự gây ra” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

+ *Đối với số tiền thu lợi bất chính*: cấp sơ thẩm buộc bị cáo **T** trả lại cho bị hại Trần 448.805.479 là không hợp lý, bởi vì bị cáo **T** cho bị hại **T3** vay tiền nhiều lần, mặc dù lãi suất rất cao, nhưng bị cáo **T** chưa nhận tiền của bị hại Trần, số tiền này là do bị hại Trần vay của bị cáo **T** lần sau, trả cho lần vay trước, không phải bỏ tiền cá nhân của bị hại.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của các bị cáo **Bùi Thị Thủy T** và **Bùi Thị Yến N**.

- Các bị cáo **Bùi Thị Thủy T** và **Bùi Thị Yến N** thống nhất ý kiến phát biểu của người bào chữa cho các bị cáo, không trình bày ý kiến tranh luận bổ sung.

- Trong phần đối đáp, Kiểm sát viên trình bày: việc người bào chữa cho các bị cáo cho rằng bị cáo **T** cùng đồng phạm đến nhà bị hại **T3** với mục đích bị hại Trần có tiền trả bao nhiêu thì lấy bấy nhiêu, chứ không có mục đích cưỡng đoạt số tiền 200.000.000 đồng là không đúng. Bởi vì hành vi của bị cáo **T** cùng đồng phạm (tổng cộng 05 người) đến nhà bị hại **T3** dùng áp lực, đe dọa, uy hiếp tinh thần bị hại và gia đình; khi bị hại **T3** nói không có tiền trả, bị cáo **N** đã áp sát người lấy từ 02 túi quần bị hại lấy ra số tiền 52.450.000 đồng, mặc dù bị hại đã ra sức ngăn cản nhưng không được. Hành vi phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” của các bị cáo **T**, **N** đã được Toà án cấp sơ thẩm xem xét quyết định hình phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 170 của Bộ luật Hình sự.

Lời nói sau cùng của các bị cáo:

Các bị cáo **T** và **N** cùng trình bày, các bị cáo biết việc làm của mình là vi phạm pháp luật, các bị cáo rất ăn năn, hối cải về việc làm các bị cáo gây ra, kính

mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để các bị cáo sớm trở về với gia đình, sớm tái hòa nhập với xã hội, sống trở thành người có ích cho gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng.

[1.1] Đơn kháng cáo của các bị cáo **Bùi Thị Thủy T** và **Bùi Thị Yến N** lập ngày 16-8-2023 còn trong thời hạn luật định; nội dung đơn kháng cáo của các bị cáo hợp lệ, phù hợp với quy định tại Điều 332 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Các quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm không bị khiếu nại; do đó các quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đều hợp pháp.

[2] Về hành vi các bị cáo thực hiện:

[2.1] Đối với tội “Cưỡng đoạt tài sản:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm thể hiện, do bị hại **T3** nợ tiềnhui, tiền vay không tính lãi của bị cáo **Bùi Thị Thủy T**, hứa hẹn nhiều lần không trả, nên **T** đã nhờ **Võ Huỳnh D1** cùng với **Bùi Văn H**, **Nguyễn Thị Cẩm T1**, **Bùi Thị Yến N** (là cha, mẹ, chị ruột của **T**) đồng thời cho số điện thoại của chị **T3** cho **D1** và **N** liên hệ đòi nợ và đồng thời nhắn tin bằng những lời lẽ, từ ngữ thô tục chửi bới, đe dọa, uy hiếp tinh thần buộc chị **T3** phải giao tài sản, cụ thể:

Lần thứ nhất: vào ngày 07-5-2022, **T** cùng với **D1**, **N**, **H**, **T1** đã đến nhà chị **T3** chửi bới, đe dọa sẽ dùng vũ lực, dùng thủ đoạn mặc cả giá tài sản nhằm không chế ý chí của **T3**, buộc **T3** giao tài sản, đồng thời buộc chị **T3** viết giấy bán xe để trừ nợ. Do sợ bị đánh và sợ ảnh hưởng đến gia đình nên chị **T3** đã viết giấy bán xe cho **D1** theo yêu cầu của **T** để trừ nợ 50.000.000 đồng, đồng thời chị **T3** đã giao cho các bị cáo **T** 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA loại LEAD biển số 70D1-749.61 do chồng của chị **T3** là anh **Tôn Hoàng T4** đứng tên sở hữu.

Lần thứ hai: sau khi chị **T3** trả góp hàng ngày đối số tiền nợ còn lại, không có khả năng trả góp nữa nên bỏ về quê ở tỉnh Đồng Tháp, các bị cáo **T**, **D1**, **N** đã nhắn tin, điện thoại chửi bới, đòi nợ liên tục, nên chị **T3** hẹn ngày 26-5-2022 sẽ về trả cho bị cáo **T** 200.000.000 đồng. Đến ngày 26-5-2022, chị **T3** không tiền trả, nên các bị cáo **T**, **D1** tiếp tục gọi điện thoại, nhắn tin liên tục chửi bới, đe dọa sẽ dùng vũ lực với chị **T3** và gia đình nhằm không chế chị **T3**, mục đích để chị **T3** giao 200.000.000 đồng như đã hứa. Do sợ bị đánh và sợ ảnh hưởng đến gia đình, chị **T3** đã hẹn các bị cáo vào ngày 04-6-2023 đến tại nhà

của chị **T3** để chị **T3** giao 200.000.000 đồng. Tại đây, chị **T3** nói không có tiền trả, các bị cáo tiếp tục dùng lời lẽ thô tục, chửi bới, đe dọa sẽ dùng vũ lực buộc chị **T3** giao tiền. Do chị **T3** không đưa tiền, **N** đã áp sát người chị **T3**, luồn tay vào túi quần của chị **T3** lấy được số tiền 52.450.000 đồng thì lực lượng Công an bắt quả tang.

Xét thấy, các hành vi của các bị cáo **T**, **N** cùng với **Võ Huỳnh D1** trực tiếp và nhắn tin chửi bới bằng những lời lẽ thô tục, đe dọa dùng vũ lực uy hiếp tinh thần của chị **T3** nhiều lần, lần thứ nhất uy hiếp tinh thần buộc chị **T3** viết giấy bán chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA loại LEAD biển số 70D1-749.61 để cưỡng đoạt số tiền 50.000.000 đồng và lần thứ hai uy hiếp tinh thần nhằm mục đích cưỡng đoạt số tiền 200.000.000 đồng; tổng cộng 02 lần là 250.000.000 đồng. Hành vi của các bị cáo **T**, **N** cùng đồng phạm đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 170 của Bộ luật Hình sự.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo **Bùi Thị Thủy T** và **Bùi Thị Yến N** về tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 170 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Đối với tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”:

Các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo **T** có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm có căn cứ xác định: từ tháng 12-2021 đến tháng 4-2022, lợi dụng hoàn cảnh khó khăn của người vay, **T** đã cho chị **T3** vay tiền 20 lần, chị **Lê Thị Q** vay 04 lần, chị **Ngô Hồng C** vay 01 lần với tổng số tiền gốc là 820.000.000 đồng, lãi suất thấp nhất là 220%/năm, lãi suất cao nhất là 2980%/năm, gấp từ 11 lần đến 150 lần lãi suất cao nhất theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Tổng số tiền lãi bị cáo **T** thu lợi bất chính là tiền 463.986.986 đồng, trong đó có 04 lần số tiền thu lợi bất chính trên 30.000.000 đồng. Hành vi của **T** đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” được quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Do đó, cấp sơ thẩm xét xử bị cáo **Bùi Thị Thủy T** về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo **Bùi Thị Thủy T** và **Bùi Thị Yến N**, Hội đồng xét xử thấy rằng.

[3.1] Đối với hành vi cưỡng đoạt tài sản: khi quyết định hình phạt, cấp sơ thẩm đã xem xét nhân thân, vai trò của các bị cáo trong vụ án, xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, cụ thể:

- Về nhân thân: các bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự.
- Về vai trò của các bị cáo trong vụ án: bị cáo **T** giữ vai trò chính, trực tiếp cùng với bị cáo **N**, **D1** điện thoại, nhắn tin chửi bới thô tục, đe dọa dùng vũ lực đối bị hại Trần nhằm mục đích để bị hại Trần giao tài sản, nên bị cáo **T** phải chịu trách nhiệm hình sự cao nhất.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị hại Trần nợ bị cáo Tiên hui và tiền vay với số tiền lớn, nhưng bị hại T3 không trả nợ mà bỏ địa phương đi, gây ra sự bức xúc cho bị cáo T và gia đình, từ đó dẫn đến các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội; tại phiên tòa sơ thẩm, bị hại cũng thấy được bị hại có phần lỗi; bị cáo T đã có thành tích đóng góp cho địa phương và được chính quyền địa phương có Thư Cảm ơn, nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; Ngoài ra, bị cáo N khi thực hiện hành vi phạm tội đang mang thai, nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ tại điểm n khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội 02 lần được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Xét thấy, các bị cáo T, N phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 170 của Bộ luật Hình sự, có khung hình phạt tù từ 07 năm đến 15 năm, là tội phạm rất nghiêm trọng, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo T 04 năm tù, bị cáo N 03 năm tù là đã xem xét cho các bị cáo, mức hình phạt này không nặng.

[3.2] Đối với hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự: số tiền thu lợi bất chính của bị cáo T là 463.986.986 đồng, thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét bị cáo T có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, thành khẩn khai báo, bị cáo phạm tội nhiều lần được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo T 06 tháng tù là khởi điểm của khung hình phạt, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội bị cáo gây ra, không nặng.

[3] Các bị cáo kháng cáo, không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

[4] Đối với số tiền thu lợi bất chính 448.805.000 đồng (làm tròn) của bị cáo T đối với chị T3, đây là số tiền thực tế bị cáo T đã thu của chị T3, do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20-12- 2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự thì bị cáo T phải có nghĩa vụ trả lại cho chị T3. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo T trả lại cho chị T3 số tiền này là đúng quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của bị cáo Tiên đề n cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không buộc bị cáo trả cho chị T3 số tiền này là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Bùi Thị Thủy T và Bùi Thị Yến N; không chấp nhận đề nghị của người bào chữa cho bị cáo T và N; chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận, bị cáo **Bùi Thị Thủy T** phải chịu tiền án phí hình sự, dân sự phúc thẩm; bị cáo **Bùi Thị Yến N** phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo **Bùi Thị Thủy T** và **Bùi Thị Yến N**;

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 65/2023/HS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

1. Tuyên bố bị cáo **Bùi Thị Thủy T** phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” và phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

1.1. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 170; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Bùi Thị Thủy T 04 (bốn)** năm tù.

1.2. Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Bùi Thị Thủy T 06 (sáu)** tháng tù.

1.3. Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự.

Tổng hợp hình phạt tù, buộc bị cáo **Bùi Thị Thủy T** phải chấp hành hình phạt chung của 02 tội “Cưỡng đoạt tài sản” và “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” là **04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng** tù.

Thời hạn chấp hành án phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án, được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 04-6-2022 đến ngày 13-6-2022.

2. Tuyên bố bị cáo **Bùi Thị Yến N** phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 170; điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Bùi Thị Yến N 03 (ba)** năm tù, Thời hạn chấp hành án phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án, được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 04-6-2022 đến ngày 13-6-2022.

3. Các biện pháp tư pháp: căn cứ Điều 46 và Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20-12-2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Buộc bị cáo **Bùi Thị Thủy T** trả lại cho chị **Huỳnh Thị Quyền T3** số tiền 448.805.000 (bốn trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm lẻ năm nghìn) đồng.

4. Về án phí: căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm b, e khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

4.1. Án phí hình sự phúc thẩm: các bị cáo **Bùi Thị Thủy T**, **Bùi Thị Yến N** mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: bị cáo **Bùi Thị Thủy T** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT1.TANDTC. (Vụ 1);
- TAND Cấp cáo tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh TN;
- Phòng Lý lịch STP tỉnh Tây Ninh;
- Phòng PV 06 CA tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các bị cáo;
- Các đương sự;
- Lưu tập án, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Ngẫu